

Số: 08/2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp
và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội
quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong
lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ
Tư pháp;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định về phân định thẩm quyền
của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước
của Bộ Tư pháp.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc phân định thẩm quyền, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ, trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ, thẩm quyền khi tổ chức chính quyền 02 cấp; phân cấp và trình tự, thủ tục thực hiện một số nhiệm vụ được phân cấp của đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; biểu mẫu thực hiện thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Nguyên tắc khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm khai thác dữ liệu điện tử đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành

khác để bổ sung thông tin vào hồ sơ của cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp, xuất trình giấy tờ, tài liệu mà thông tin đã được khai thác trong các cơ sở dữ liệu; trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP

Điều 3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 22 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch được sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024 (sau đây gọi là Thông tư số 04/2020/TT-BTP).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký hộ tịch quy định tại Điều 5 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) và các quy định liên quan tại Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

Khi thực hiện các trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 11, khoản 3 Điều 15, khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP, các nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện sẽ được chuyển giao tương ứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch.

Điều 4. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP và quy định sau:

1. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính hoặc bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID).

Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại và ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.

2. Khi trả kết quả đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn, hai bên nam, nữ đều phải có mặt; người trả kết quả có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu đăng ký kết hôn kiểm tra nội dung Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn.

Nếu hai bên nam, nữ thấy nội dung đúng, phù hợp với hồ sơ đăng ký kết hôn thì ký, ghi rõ họ, tên trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn theo hướng dẫn của người trả kết quả.

Điều 5. Cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch

Cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6, các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 7, khoản 9 Điều 29 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP và quy định sau:

1. Việc nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con. Trường hợp người con đã được đăng ký khai sinh, ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký khai sinh hoặc ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh trước đây hoặc cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký khai sinh ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

2. Việc ly hôn, huỷ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ ghi chú ly hôn. Nếu việc kết hôn, ghi chú kết hôn trước đây thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký kết hôn hoặc ghi chú kết hôn trước đây hoặc cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn để ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký kết hôn và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

3. Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu trữ Sổ hộ tịch có trách nhiệm thực hiện việc ghi vào Sổ hộ tịch theo quy định tại khoản 6 Điều 29 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngay sau khi nhận được bản án, quyết định (bao gồm các giấy tờ hộ tịch).

4. Thông tin về địa danh hành chính trong Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch được ghi theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư này.

Điều 6. Việc xóa dữ liệu hộ tịch điện tử

Việc xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã; cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch điện tử trước khi điều chỉnh, xóa bỏ theo văn bản, quyết định có hiệu lực pháp luật cho phép khôi phục lại trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến được sửa đổi, bổ sung năm 2023 (sau đây gọi là Thông tư số 01/2022/TT-BTP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 7. Đăng ký lại chữ ký mẫu

Khi đăng ký lại chữ ký mẫu được quy định tại Điều 19 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây gọi là Thông tư số 01/2020/TT-BTP) thì cộng tác viên phải có văn bản đề nghị đăng ký lại chữ ký mẫu và ký 03 chữ ký trong Văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu. Việc ký 03 chữ ký mẫu được thực hiện trước mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 8. Chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên

Việc chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên được quy định tại khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 9. Phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật

Việc phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP và quy định sau đây:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách đề nghị Sở Tư pháp phê duyệt cộng tác viên dịch thuật, kèm theo trích ngang của từng người có các thông tin về họ, chữ đệm và tên; ngày tháng năm sinh; nơi sinh; Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước; nơi cư trú; giấy tờ chứng minh trình độ ngôn ngữ hoặc cam kết thông thạo ngôn ngữ không phổ biến.

2. Sau khi nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Tư pháp kiểm tra danh sách đề nghị phê duyệt cộng tác viên dịch thuật. Nếu những người được đề nghị có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm

2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, Sở Tư pháp ra quyết định phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật; đối với người không đủ tiêu chuẩn, điều kiện thì Sở Tư pháp từ chối phê duyệt và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát lại danh sách cộng tác viên dịch thuật. Trường hợp cộng tác viên không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoặc không làm cộng tác viên dịch thuật tại Ủy ban nhân dân cấp xã đó từ 12 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng thì Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Sở Tư pháp ra quyết định xóa tên người đó khỏi danh sách cộng tác viên dịch thuật.

Điều 10. Trách nhiệm hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản đã được chứng thực không đúng quy định pháp luật

1. Việc ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực được quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP đối với giấy tờ, văn bản do cơ quan mình chứng thực. Việc hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trước đây thực hiện chứng thực thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mới nơi lưu trữ hồ sơ chứng thực, Sổ chứng thực, giấy tờ và văn bản đã chứng thực.

2. Sau khi ban hành quyết định hủy bỏ giấy tờ, văn bản chứng thực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo và đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải thông tin về giấy tờ, văn bản đã được chứng thực nhưng không có giá trị pháp lý lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 11. Trách nhiệm khi tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch tại Bộ phận Một cửa tại địa phương

Khi tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch tại Bộ phận Một cửa tại địa phương theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP, người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực. Người tiếp nhận hồ sơ phải bảo đảm người yêu cầu chứng thực chữ ký mình miễn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng, giao dịch.

Điều 12. Ban hành các biểu mẫu giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp

1. Ban hành 61 biểu mẫu để giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Cụm từ “chứng minh nhân dân” hoặc “CMND” tại các biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP, Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 09/2019/TT-BTP), Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước được điều chỉnh thành cụm từ “Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước”.

Cụm từ “Số CMND/Số thẻ căn cước công dân/Số định danh” tại các biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý được điều chỉnh thành cụm từ “Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân”.

Cụm từ “Số chứng minh nhân dân/Số thẻ căn cước công dân/Số định danh cá nhân” tại các biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung năm 2024 (sau đây gọi là Thông tư số 05/2021/TT-BTP); Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại được sửa đổi, bổ sung năm 2024; Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại được sửa đổi, bổ sung năm 2024; Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp được sửa đổi, bổ sung năm 2024; Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số

77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật được sửa đổi, bổ sung năm 2024; Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản được điều chỉnh thành cụm từ “Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân”.

3. Việc ghi địa giới hành chính trong các biểu mẫu được thực hiện theo 02 cấp hành chính hiện hành.

4. Các đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ có trách nhiệm công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý, bảo đảm phù hợp với nội dung được quy định tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP và Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Nghị định số 121/2025/NĐ-CP) và Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người bị thiệt hại cư trú, nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước như sau:

1. Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước theo các nội dung quy định tại Điều 6 của Thông tư số 09/2019/TT-BTP;

2. Hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước theo các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 và khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 09/2019/TT-BTP.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều này.

Điều 14. Trách nhiệm phối hợp thực hiện hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước

Khi thực hiện việc hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 121/2025/NĐ-CP; trường hợp cần thống nhất nội dung hỗ trợ, hướng dẫn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người bị thiệt hại cư trú, nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước.

Điều 15. Thực hiện hỗ trợ, hướng dẫn trực tiếp cho người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước

Việc hỗ trợ, hướng dẫn trực tiếp cho người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện tại trụ sở Sở Tư pháp nơi phát sinh yêu cầu hỗ trợ, hướng dẫn.

Chương III

PHÂN CẤP THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

Điều 16. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Hành chính tư pháp trong lĩnh vực nuôi con nuôi

1. Tìm gia đình thay thế cho trẻ em theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 (sau đây gọi là Luật Nuôi con nuôi), điểm b và điểm c khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2019, 2025 (sau đây gọi là Nghị định số 19/2011/NĐ-CP).

2. Tiếp nhận hồ sơ của người nhận con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi và Điều 17 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

3. Tiếp nhận văn bản xác nhận trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài và hồ sơ của trẻ em do Sở Tư pháp gửi đến theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Nuôi con nuôi và khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

4. Kiểm tra, thẩm định và chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 34 của Luật Nuôi con nuôi, Điều 18 và Điều 19 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

5. Ban hành văn bản đề nghị các Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam tìm người có điều kiện phù hợp với việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi và giải quyết cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

6. Kiểm tra việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài; thực hiện các yêu cầu về giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú về kết quả giới thiệu trẻ em và thông báo cho Sở Tư pháp đề nghị hoàn tất thủ tục cho nhận con nuôi theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi và khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

7. Tiếp nhận quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và biên bản giao nhận con nuôi theo quy định tại khoản 4 Điều

37 của Luật Nuôi con nuôi. Gửi quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài cho Bộ Ngoại giao theo quy định tại khoản 5 Điều 37 của Luật Nuôi con nuôi.

8. Tiếp nhận thông báo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc giải quyết nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện, đề nghị cơ quan có liên quan trong nước thẩm tra, xác minh và trả lời theo yêu cầu của Cơ quan đại diện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP.

9. Tiếp nhận báo cáo của cha mẹ nuôi và của tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam về các khoản hỗ trợ nhân đạo và báo cáo của cơ sở nuôi dưỡng về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

10. Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp danh sách các nước có quan hệ hợp tác với Việt Nam theo điều ước quốc tế về nuôi con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

11. Thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài, cấp, gia hạn giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài được sửa đổi, bổ sung năm 2025

12. Thu chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

Tiếp nhận báo cáo của Sở Tư pháp về tình hình sử dụng chi phí được phân bổ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

13. Thực hiện việc quản lý tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và khoản 1 Điều 2, các Điều 8, 10, 11, 12, 13 và 15 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc quản lý Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025 (sau đây gọi là Thông tư số 21/2011/TT-BTP).

Điều 17. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Hành chính tư pháp trong việc cấp, gia hạn, sửa đổi, thu hồi Giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam cho tổ chức con nuôi nước ngoài theo quy định tại Điều 31, Điều 33 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và Điều 5 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

2. Gia hạn giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

3. Thực hiện việc sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

4. Thu hồi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

Điều 18. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Hành chính tư pháp trong việc theo dõi tình hình phát triển của trẻ em Việt Nam được cho làm con nuôi nước ngoài và bảo vệ trẻ em Việt Nam được cho làm con nuôi nước ngoài trong trường hợp cần thiết

1. Tiếp nhận thông báo tình hình phát triển của con nuôi theo quy định tại Điều 39 của Luật Nuôi con nuôi, Điều 4 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc theo dõi tình hình phát triển của trẻ em Việt Nam được cho làm con nuôi nước ngoài và bảo vệ trẻ em trong trường hợp cần thiết (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH).

2. Thực hiện việc yêu cầu các tổ chức con nuôi nước ngoài hoặc Cơ quan trung ương về nuôi con nuôi quốc tế của nước nhận đơn đốc cha mẹ nuôi thông báo tình hình phát triển của trẻ em theo quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH, điểm b khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 21/2011/TT-BTP; yêu cầu Văn phòng con nuôi nước ngoài báo cáo về tình hình phát triển của trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2011/TT-BTP.

3. Tập hợp, theo dõi, tổng hợp và lưu trữ báo cáo về tình hình phát triển của trẻ em được quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

4. Lập báo cáo đánh giá tình hình phát triển của trẻ em được cho làm con nuôi nước ngoài được quy định tại Điều 7 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

5. Hỗ trợ con nuôi tìm hiểu thông tin về nguồn gốc được quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

6. Thông báo Quyết định cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài được quy định tại Điều 10 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐTBXH.

7. Tiếp nhận và xác minh thông tin, phản ánh tình trạng trẻ em cần được bảo vệ được quy định tại Điều 12 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐT BXH.

8. Thực hiện công tác bảo vệ trẻ em trong trường hợp cần thiết được quy định tại Điều 13 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐT BXH.

9. Giải quyết trường hợp trẻ em được cho làm con nuôi nước ngoài phải quay trở lại Việt Nam được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 của Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BTP-BNG-BCA-BLĐT BXH.

Điều 19. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Hành chính tư pháp trong công tác quốc tịch

1. Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giải quyết hồ sơ quốc tịch.
2. Ban hành văn bản gửi cơ quan Công an xác minh về nhân thân của người xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam.
3. Ban hành văn bản gửi các cơ quan liên quan trong quá trình giải quyết hồ sơ quốc tịch.
4. Phối hợp với đơn vị liên quan, đăng tải kết quả được nhập, được trở lại, được thôi quốc tịch, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.
5. Trả lời kết quả tra cứu thông tin về quốc tịch.

Điều 20. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Bổ trợ tư pháp trong việc cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, thu hồi Giấy phép thành lập, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài

1. Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 78 của Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2015 (sau đây gọi là Luật Luật sư).

Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 81 của Luật Luật sư.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 80 của Luật Luật sư.

Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cấp lại Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 05/2021/TT-BTP.

Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Hợp nhất công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi là Nghị định số 123/2013/NĐ-CP).

Trình tự, thủ tục hợp nhất công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Sáp nhập công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục sáp nhập công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục VI Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VII Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VIII Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IX Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục X Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài theo quy định tại Điều 82 của Luật Luật sư.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục XI Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài theo quy định tại Điều 82 của Luật Luật sư.

Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục XII Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Cấp lại Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 05/2021/TT-BTP.

Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục XIII Phụ lục I ban hành kèm theo

14. Thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài theo quy định tại Điều 41 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục XIV Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính trong kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Ban hành kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là Nghị định số 79/2025/NĐ-CP), trừ kết luận đối với văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành hoặc liên tịch ban hành và kết luận của Đoàn kiểm tra liên ngành do Lãnh đạo Bộ làm Trưởng đoàn.

2. Đôn đốc việc xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

3. Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

4. Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản trong phạm vi toàn quốc; tổ chức và quản lý đội ngũ công tác viên kiểm tra văn bản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Điều 22. Thẩm quyền, trách nhiệm của Cục Phổ biến giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý trong việc công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật

1. Công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật công tác tại các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật công tác tại các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp thực hiện theo quy định tại mục XV và mục XVI Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Nghị định số 120/2025/NĐ-CP, Nghị định số 121/2025/NĐ-CP được kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần thì quy định có liên quan tại Thông tư này được cho phép kéo dài thời gian áp dụng.

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư khác của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Thông tư này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Thông tư này có hiệu lực, quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Thông tư này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy định tại Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tư pháp để được hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Vụ CTXDVBQPPL.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Hải Ninh

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA BỘ TƯ PHÁP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CHI NHÁNH, CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Hồ sơ thành lập chi nhánh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập chi nhánh;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử Quyết định cử luật sư làm Trưởng chi nhánh.

3. Hồ sơ thành lập công ty luật nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị thành lập công ty luật nước ngoài;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đối với hình thức liên doanh;

c) Dự thảo Điều lệ công ty luật nước ngoài; bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hợp đồng liên doanh đối với hình thức liên doanh.

4. Trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Cục trưởng Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CHI NHÁNH CỦA CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập chi nhánh gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Hồ sơ thành lập chi nhánh bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thành lập chi nhánh;
- b) Bản chính hoặc bản sao điện tử Giấy ủy quyền cho luật sư làm Trưởng chi nhánh;
- c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, Cục trưởng Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CỦA CHI NHÁNH, CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI

1. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài có dự định thay đổi một trong các nội dung sau đây của Giấy phép thành lập thì gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập:

- a) Tên chi nhánh, công ty luật nước ngoài;
- b) Chuyển trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác;
- c) Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài;
- d) Lĩnh vực hành nghề.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Cục trưởng Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp xem xét và ra văn bản chấp thuận; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CHI NHÁNH, CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI

1. Trong trường hợp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Giấy phép thành lập bị thay đổi thì chi nhánh, công ty luật nước ngoài gửi trực tiếp hoặc qua

dịch vụ bưu chính đến Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập, Cục trưởng Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp xem xét cấp lại Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỢP NHẤT CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI

1. Hai hoặc nhiều công ty luật có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi là Nghị định số 123/2013/NĐ-CP) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hợp nhất công ty luật gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp.

Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị hợp nhất công ty luật;
- b) Bản chính Hợp đồng hợp nhất, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các công ty luật bị hợp nhất;
- c) Bản chính Giấy phép thành lập của các công ty luật bị hợp nhất;
- d) Dự thảo Điều lệ công ty luật hợp nhất.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp quyết định chấp thuận việc hợp nhất, cấp Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài hợp nhất; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SÁP NHẬP CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI

1. Một hoặc nhiều công ty luật có thể sáp nhập vào một công ty luật theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sáp nhập công ty luật gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp.

Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị sáp nhập công ty luật;
- b) Bản chính Hợp đồng sáp nhập công ty luật, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các công ty luật bị sáp nhập;

c) Bản chính Giấy phép thành lập của các công ty luật bị sáp nhập.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp quyết định chấp thuận việc sáp nhập, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN ĐỔI CHI NHÁNH CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI THÀNH CÔNG TY LUẬT TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 100% VỐN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có thể chuyển đổi thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của chi nhánh cũ.

Hồ sơ đề nghị chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được lập 01 bộ và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, trong đó nêu rõ cam kết của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các chi nhánh được chuyển đổi;

b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của các chi nhánh được chuyển đổi;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở.

2. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp quyết định chấp thuận việc chuyển đổi, cấp Giấy phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI THÀNH CÔNG TY LUẬT VIỆT NAM

1. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh và công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam (sau đây gọi chung là công ty luật nước ngoài) có thể chuyển đổi thành công ty luật Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của công ty luật nước ngoài.

Tên của công ty luật Việt Nam chuyển đổi phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 34 của Luật Luật sư và không được trùng với tên của công ty luật nước ngoài đã chuyển đổi.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi công ty luật nước ngoài được lập 01 bộ và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp.

Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị chuyển đổi của công ty luật nước ngoài;
- b) Bản chính văn bản thỏa thuận chuyển đổi giữa công ty luật nước ngoài và bên Việt Nam, trong đó nêu rõ cam kết của bên Việt Nam về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của công ty luật nước ngoài được chuyển đổi;
- c) Dự thảo Điều lệ của công ty luật Việt Nam;
- d) Bản chính Giấy phép thành lập của công ty luật nước ngoài được chuyển đổi.

3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp có văn bản chấp thuận việc chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH, CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI

1. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài chấm dứt hoạt động khi bị thu hồi Giấy phép thành lập theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 40 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp và cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở.

Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác; thực hiện xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác; giải quyết xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản cho Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp và cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở về việc hoàn tất thủ tục nói trên; nộp lại Giấy phép thành lập cho Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp, Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp và nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo bằng văn bản của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

3. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động do bị thu hồi Giấy phép thành lập quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 40 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP thì chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác; thực hiện xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác; giải quyết xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản cho Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp và cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở về việc hoàn tất thủ tục nói trên; nộp lại Giấy phép thành lập cho Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp, Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp và nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.

X. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CỦA CHI NHÁNH, CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI

1. Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

2. Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

XI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ TẠI VIỆT NAM CHO LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

1. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Chứng chỉ hành nghề luật sư đã được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử Phiếu lý lịch tư pháp hoặc giấy tờ khác thay thế đã được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ

trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIA HẠN GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ TẠI VIỆT NAM CHO LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

1. Chậm nhất 30 ngày trước khi hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài, luật sư lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp.

Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam có xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hoặc tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam về việc tuyển dụng luật sư đó;

b) Bản chính Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định điều kiện gia hạn hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp quyết định việc gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài; trường hợp từ chối gia hạn phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ TẠI VIỆT NAM CHO LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

1. Trong trường hợp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Giấy phép hành nghề bị thay đổi thì luật sư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép hành nghề, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp xem xét cấp lại Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XIV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ TẠI VIỆT NAM CỦA LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

1. Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

2. Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp quyết định thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài.

XV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CÔNG NHẬN BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT

1. Đơn vị thuộc Bộ lựa chọn công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Phổ biến giáo dục pháp luật và gửi văn bản đề nghị Cục Phổ biến giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý công nhận báo cáo viên pháp luật.

2. Văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật phải có đầy đủ thông tin sau đây của người được đề nghị công nhận:

a) Họ và tên;

b) Chức vụ, chức danh (nếu có), đơn vị công tác;

c) Trình độ chuyên môn;

d) Lĩnh vực pháp luật chuyên môn sâu dự kiến kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

3. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật có đầy đủ thông tin quy định tại khoản 2 mục này, Cục trưởng Cục Phổ biến giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý ra quyết định công nhận. Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật được gửi tới đơn vị đề nghị công nhận, báo cáo viên pháp luật và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp, Cổng thông tin Phổ biến giáo dục pháp luật quốc gia.

Trường hợp văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật không có đầy đủ thông tin theo quy định tại khoản 2 mục này thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, đơn vị tiếp nhận có văn bản đề nghị bổ sung thông tin.

4. Báo cáo viên pháp luật có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 36 của Luật Phổ biến giáo dục pháp luật kể từ khi Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật có hiệu lực thi hành.

XVI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MIỄN NHIỆM BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT

1. Báo cáo viên pháp luật công tác tại đơn vị thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22

tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thì đơn vị thuộc Bộ có văn bản đề nghị Cục Phổ biến giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật và thông báo lý do cho người được đề nghị miễn nhiệm.

2. Văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật phải có đầy đủ thông tin sau đây của người được đề nghị miễn nhiệm:

- a) Họ và tên;
- b) Chức vụ, chức danh (nếu có), đơn vị công tác;
- c) Số, ngày, tháng năm của Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật;
- d) Lý do của việc đề nghị miễn nhiệm.

3. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị miễn nhiệm có đầy đủ thông tin quy định tại khoản 2 mục này, Cục trưởng Cục Phổ biến giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý ra quyết định miễn nhiệm. Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật được gửi tới đơn vị đề nghị miễn nhiệm, báo cáo viên pháp luật bị miễn nhiệm và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp, Cổng thông tin Phổ biến giáo dục pháp luật quốc gia.

Trường hợp văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật không có đầy đủ thông tin theo quy định tại khoản 2 mục này thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, đơn vị tiếp nhận có văn bản đề nghị bổ sung thông tin.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc đề nghị miễn nhiệm, báo cáo viên pháp luật được kiến nghị với Thủ trưởng đơn vị về đề nghị miễn nhiệm. Quyết định của Thủ trưởng đơn vị đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật là ý kiến cuối cùng.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MẪU LỜI CHỨNG¹, MẪU SỔ CHỨNG THỰC DÙNG CHO CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHI PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

(Kèm theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
1.	Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính	Mẫu số 01-PLII-CT
2.	Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản	Mẫu số 02-PLII-CT
3.	Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương	Mẫu số 03-PLII-CT
4.	Lời chứng chứng thực chữ ký của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản	Mẫu số 04-PLII-CT
5.	Lời chứng chứng thực chữ ký của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương	Mẫu số 05-PLII-CT
6.	Lời chứng chứng thực điểm chỉ	Mẫu số 06-PLII-CT
7.	Lời chứng chứng thực trong trường hợp không thể ký, điểm chỉ được	Mẫu số 07-PLII-CT
8.	Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch	Mẫu số 08-PLII-CT
9.	Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch	Mẫu số 09-PLII-CT
10.	Lời chứng chứng thực hợp đồng tại Bộ phận Một cửa tại địa phương	Mẫu số 10-PLII-CT
11.	Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản	Mẫu số 11-PLII-CT
12.	Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương	Mẫu số 12-PLII-CT
13.	Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản	Mẫu số 13-PLII-CT
14.	Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản trong trường hợp một người khai nhận di sản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương	Mẫu số 14-PLII-CT
15.	Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản	Mẫu số 15-PLII-CT

¹ Mẫu lời chứng được đánh máy hoặc khắc trên mẫu dấu

16.	Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương	Mẫu số 16-PLII-CT
17.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Mẫu số 17-PLII-CT
18.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản thừa kế	Mẫu số 18-PLII-CT
19.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp một người từ chối nhận di sản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương	Mẫu số 19-PLII-CT
20.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương	Mẫu số 20-PLII-CT
21.	Lời chứng chứng thực di chúc	Mẫu số 21-PLII-CT
22.	Lời chứng chứng thực di chúc tại Bộ phận Một cửa tại địa phương	Mẫu số 22-PLII-CT
23.	Sổ Chứng thực bản sao từ bản chính	Mẫu số 23-PLII-CT
24.	Sổ Chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ	Mẫu số 24-PLII-CT
25.	Sổ Chứng thực chữ ký người dịch	Mẫu số 25-PLII-CT
26.	Sổ Chứng thực hợp đồng, giao dịch	Mẫu số 26-PLII-CT

Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực quyền số(1) - SCT/BS

Ngày tháng năm (Bằng chữ.....) (2)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (3)

Ghi chú:

(1) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(2) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(3) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

**Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ,
văn bản**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (5) số..... cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(6) - SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (7)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(7) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

**Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ,
văn bản tại Bộ phận Một cửa địa phương**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (5) số..... cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt ông/bà là người tiếp nhận hồ sơ.

Số chứng thực quyền số(6) - SCT/CK, ĐC

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên (7)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (8)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(7) Người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tại địa phương ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

(8) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

**Lời chứng chứng thực chữ ký của nhiều người trong một giấy tờ,
văn bản**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

2. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

Các ông/bà có tên trên cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung
của giấy tờ, văn bản và đã cùng ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(6) - SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (7)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng
thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu
chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với
trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì
ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực
hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn
Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng
nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(7) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban
nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề
công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu
thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng
dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

**Lời chứng chứng thực chữ ký của nhiều người trong một giấy tờ,
văn bản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại (2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

2. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

Các ông/bà có tên trên cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung
của giấy tờ, văn bản và đã cùng ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt ông/bà
..... là người tiếp nhận hồ sơ.

Số chứng thực quyền số(6) - SCT/CK, ĐC

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên (7)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (8)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng
thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu
chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với
trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì
ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực
hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn
Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng
nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(7) Người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tại địa phương ký và ghi rõ họ,
chữ đệm, tên.

(8) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực điểm chỉ

Ngày..... tháng..... năm..... (Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Ông/bà..... Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (5)....., cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(6)-SCT/CK, ĐC

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (7)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(7) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực trong trường hợp không thể ký, điểm chỉ được

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại.....(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà..... Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (5)....., không thể ký, điểm chỉ được nhưng cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản này.

Số chứng thực quyền số(6) -SCT/CK, ĐC

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (7)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(7) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch

Tôi Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (1)....., cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng..... sang tiếng.....

Ngày tháng năm

Người dịch ký và ghi rõ họ tên

Ngày tháng năm

(Bằng chữ) (2)

Tại (3).

Tôi (4)....., là (5)

Chứng thực

Ông/bà là người đã ký vào bản dịch này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyển số (6) -SCT/CKND

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (7)

Ghi chú:

(1) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(2) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(3) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(4) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(6) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(7) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch

Ngày.....tháng.....năm..... (Bằng chữ)(1)

Tại(2).

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Hợp đồng (5)..... được giao kết giữa:

Bên A: Ông/bà:

Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (6).....

Bên B: Ông/bà:

Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (6).....

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng, giao dịch.

- Tại thời điểm chứng thực, các bên tham gia hợp đồng, giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký/điểm chỉ (7) vào hợp đồng, giao dịch này trước mặt tôi.

Hợp đồng này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, ...trang), cấp cho:

+ bản chính;

+ bản chính;

Lưu tại 01 (một) bản chính.

Số chứng thực quyển số(8) -SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (9)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Ghi rõ tên của hợp đồng, giao dịch được chứng thực (ví dụ: hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho xe ô tô).

(6) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(9) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực hợp đồng tại Bộ phận Một cửa tại địa phương

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2).

Tôi (3)....., là (4)

Chứng thực

- Hợp đồng (5) được giao kết giữa:

Bên A: Ông/bà:

Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (6).....

Bên B: Ông/bà:

Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (6).....

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký/điểm chỉ (7) vào hợp đồng này trước mặt ông/bà..... là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, ...trang), cấp cho:

+ bản chính;

+ bản chính;

Lưu tại 01 (một) bản chính.

Số chứng thực quyền số (8) -SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên (9)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (10)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Ghi rõ tên của hợp đồng, giao dịch được chứng thực (ví dụ: hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho xe ô tô).

(6) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(9) Người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tại địa phương ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

(10) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản

Ngày tháng năm

(Bằng chữ)(1)

Tại(2).

Tôi (3)....., là (4)

Chứng thực

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập bởi các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (5) số

2. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (5) số.....

3. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (5) số

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, những người thỏa thuận phân chia di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện thỏa thuận phân chia di sản và đã cùng ký/điểm chỉ (6) vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản này trước mặt tôi.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, ...trang), cấp cho:

+ bản;

+ bản;

+ bản;

Lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (7) -SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

**Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại
Bộ phận Một cửa tại địa phương**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại (2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập bởi các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

2. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, những người thỏa thuận phân chia di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện thỏa thuận phân chia di sản và đã cùng ký/điểm chỉ (6) vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản này trước mặt ông/bà..... là người tiếp nhận hồ sơ.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, ...trang), cấp cho:

+ bản;

+ bản;

+ bản;

Lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (7) -SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên (8)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (9)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tại địa phương ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

(9) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản

Ngày tháng năm (Bằng chữ) (1)

Tại (2).

Tôi (3),

là (4)

Chứng thực

Văn bản khai nhận di sản này được lập bởi ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (5) số.....

- Ông/bà đã cam đoan là người thừa kế duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản khai nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang); cấp cho người khai nhận di sản bản, lưu tại 01 bản.

Số chứng thực quyền số(7) -SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản trong trường hợp một người khai nhận di sản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại (2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Văn bản khai nhận di sản này được lập bởi ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

- Ông/bà cam đoan là người thừa kế duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, ông/bà minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện khai nhận di sản và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt ông/bà..... là người tiếp nhận hồ sơ.

Văn bản khai nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang); cấp cho người khai nhận di sản bản, lưu tại 01 bản.

Số chứng thực quyền số(7) -SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên (8)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (9)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tại địa phương ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

(9) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

**Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản trong trường hợp
có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2).

Tôi (3), là (4)

Chứng thực

- Văn bản khai nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau :

1. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

2. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, những người khai nhận di sản hoàn toàn minh
mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện khai nhận di sản
và đã cùng ký/điểm chỉ (6) vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản khai nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản
chính gồm tờ, trang); cấp cho:

+ bản;

+ bản;

+ bản;

Lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (7) -SCT/HĐ,GD

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (8)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng
thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu
chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với
trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì
ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực
hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3), là(4)

Chứng thực

- Văn bản khai nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau:

1. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

2. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, những người khai nhận di sản hoàn toàn minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện khai nhận di sản và đã cùng ký/điểm chỉ (6) vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt ông/bà..... là người tiếp nhận hồ sơ.

Văn bản khai nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang); cấp cho:

+ bản;

+ bản;

+ bản;

Lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số(7) -SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên (8)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (9)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tại địa phương ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

(9) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2).

Tôi (3), là (4)

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi ông/bà
Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (5)
số.....

- Ông/bà đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm ... tờ, ...trang), giao cho người từ chối nhận di sản ... bản; lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số(7) -SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

**Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp
có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản thừa kế**

Ngày tháng năm(Bằng chữ)(1)

Tại.....(2).

Tôi (3)....., là (4)

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau:

1. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

2. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội
dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, những người từ chối nhận di sản minh mẫn,
nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và
đã cùng ký/điểm chỉ (6) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản
chính gồm ... tờ, ...trang), giao cho:

+ bản;

+ bản;

+ bản;

Lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (7) -SCT/HĐ,GD

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (8)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng
thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu
chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với
trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì
ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực

(8) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp một người từ chối nhận di sản tại Bộ phận Một cửa tại địa phương

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi ông/bà
Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

- Ông/bà cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, ông/bà minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt ông/bà.....là người tiếp nhận hồ sơ.

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, ...trang), giao cho người từ chối nhận di sản bản; lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số.....(7) -SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên (8)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (9)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tại địa phương ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

(9) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

**Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp
có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản tại Bộ phận Một cửa
tại địa phương**

Ngày tháng năm(Bằng chữ)(1)

Tại.....(2)

Tôi (3), là(4)

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau:

1. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

2. Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước
điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ
có giá trị đi lại quốc tế số (5).....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội
dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, những người từ
chối nhận di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự
nguyện từ chối nhận di sản và đã cùng ký/điểm chỉ (6) vào văn bản từ chối nhận
di sản này trước mặt ông/bà.....là người tiếp nhận hồ sơ.

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản
chính gồm tờ, ...trang), giao cho:

+ bản;

+ bản;

+ bản;

Lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số(7) -SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên (8)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (9)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng
thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu
chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tại địa phương ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

(9) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực di chúc

Ngày.....tháng..... năm (Bằng chữ) (1)

Tại (2).

Tôi (3)....., là (4)

Chứng thực

- Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (5) số..... đã tự nguyện lập di chúc này và đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của di chúc.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà minh mẫn, sáng suốt, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện lập di chúc và đã ký/điểm chỉ (6) vào di chúc này trước mặt tôi.

Di chúc này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, ...trang); giao cho người lập di chúc bản; lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số (7) -SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Lời chứng chứng thực di chúc tại Bộ phận Một cửa tại địa phương

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại (2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Ông/bà Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số (5)..... cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của di chúc.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, ông/bà minh mẫn, sáng suốt, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện lập di chúc và đã ký/điểm chỉ (6) vào di chúc này trước mặt ông/bà.....là người tiếp nhận hồ sơ.

Di chúc này được lập thành.....bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, ...trang); giao cho người lập di chúc bản; lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số (7) -SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên (8)

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu (9)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm mà người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch được chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, tỉnh B). Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch UBND xã A, tỉnh B).

(5) Nếu chọn loại giấy tờ nào thì gạch ngang các loại giấy tờ còn lại (ví dụ: chọn Thẻ căn cước công dân thì gạch ngang Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế).

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(8) Người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tại địa phương ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

(9) Nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; nếu thực hiện tại Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký, đóng dấu Cơ quan đại diện. Người thực hiện chứng thực ghi rõ họ, chữ đệm và tên.

Sổ Chứng thực bản sao từ bản chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- SỔ CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH (A) Quyển số (B):-SCT/BS Mở ngày ... tháng ... năm ... (C) Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)
--

Ghi chú:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính (Ví dụ: Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh B), nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng (Ví dụ: Phòng Công chứng số 1 thành phố H).

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực (ví dụ: 01/2015. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp (ví dụ: 02/2015); trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm (ví dụ: 01/2015 + 01/2016).

- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/ số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên của người yêu cầu chứng thực	Tên của bản chính giấy tờ, văn bản	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số bản sao đã được chứng thực	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

(4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo ngôn ngữ của loại giấy tờ, văn bản đó (ví dụ: Bản chính bằng tiếng Anh, bản chính bằng tiếng Pháp...).

Sổ Chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ/CHỨNG THỰC ĐIỂM CHỈ

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/CK,ĐC

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính (Ví dụ: Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh B), nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng (Ví dụ: Phòng Công chứng số 1 thành phố H).

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực (ví dụ: 01/2015. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp (ví dụ: 02/2015); trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm (ví dụ: 01/2015 + 01/2016).

- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/ số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Tên của giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký/điểm chỉ	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký/điểm chỉ	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- (4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo khai báo của người yêu cầu chứng thực.

- (6) Thống kê theo số giấy tờ, văn bản mà người thực hiện chứng thực đã ký chứng thực (Ví dụ: Một loại giấy tờ, văn bản được lập thành 10 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 10 giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 10; 05 loại giấy tờ, văn bản khác nhau, mỗi loại được lập thành 01 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 05 loại giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 05; 10 người ký trong một giấy tờ, văn bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 01).

Sổ Chứng thực chữ ký người dịch**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ NGƯỜI DỊCH

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/CKND

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính (Ví dụ: Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh B), nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng (Ví dụ: Phòng Công chứng số 1 thành phố H).

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực (ví dụ: 01/2015. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp (ví dụ: 02/2015); trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm (ví dụ: 01/2015 + 01/2016).

- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Tên của giấy tờ, văn bản đã được dịch	Dịch từ tiếng sang tiếng	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng bản dịch đã được chứng thực chữ ký	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Sổ Chứng thực hợp đồng, giao dịch**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỔ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/HĐ.GD

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính (Ví dụ: Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh B), nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng (Ví dụ: Phòng Công chứng số 1 thành phố H).

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực (ví dụ: 01/2015. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp (ví dụ: 02/2015); trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm (ví dụ: 01/2015 + 01/2016).

- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Tên hợp đồng, giao dịch được chứng thực	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

PHỤ LỤC III

**DANH MỤC MẪU VĂN BẢN, GIẤY TỜ DÙNG CHO CÁC THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH KHI PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP
TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP**

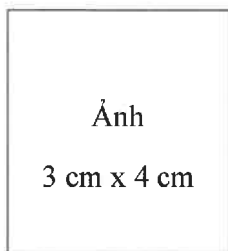
*(Kèm theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

TT	Tên văn bản, giấy tờ	Ký hiệu
I	Lĩnh vực đấu giá tài sản	
1.	Văn bản đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Mẫu số 01-PLIII-DGTS
2.	Văn bản đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Mẫu số 02-PLIII-DGTS
3.	Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Mẫu số 03-PLIII-DGTS
II	Lĩnh vực trọng tài thương mại	
1.	Văn bản đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Mẫu số 01-PLIII-TTTM
2.	Điều lệ Trung tâm trọng tài	Mẫu số 02-PLIII-TTTM
3.	Văn bản đề nghị thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 03-PLIII-TTTM
4.	Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 04-PLIII-TTTM
5.	Văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy phép hoạt động của Trung tâm trọng tài	Mẫu số 05-PLIII-TTTM
6.	Văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 06-PLIII-TTTM
7.	Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài	Mẫu số 07-PLIII-TTTM
8.	Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 08-PLIII-TTTM
9.	Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật, Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Mẫu số 09-PLIII-TTTM

10.	Thông báo thay đổi Trưởng văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Mẫu số 10-PLIII-TTTM
11.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Mẫu số 11-PLIII-TTTM
12.	Thông báo thay đổi danh sách trọng tài viên của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 12-PLIII-TTTM
13.	Thông báo chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 13-PLIII-TTTM
14.	Báo cáo của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam về việc chấm dứt hoạt động	Mẫu số 14-PLIII-TTTM
III	Lĩnh vực quản lý luật sư	
1.	Văn bản đề nghị cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư	Mẫu số 01-PLIII-LS
2.	Chứng chỉ hành nghề luật sư	Mẫu số 02-PLIII-LS
3.	Văn bản đề nghị công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Mẫu số 03-PLIII-LS
4.	Văn bản đề nghị thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 04-PLIII-LS
5.	Văn bản đề nghị thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 05-PLIII-LS
6.	Văn bản đề nghị thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh tại Việt Nam	Mẫu số 06-PLIII-LS
7.	Văn bản đề nghị thành lập công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam	Mẫu số 07-PLIII-LS
8.	Văn bản đề nghị thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 08-PLIII-LS
9.	Văn bản đề nghị cấp lại, thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Mẫu số 09-PLIII-LS

10.	Văn bản đề nghị cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài	Mẫu số 10-PLIII-LS
11.	Văn bản đề nghị cấp lại, gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài	Mẫu số 11-PLIII-LS
12.	Văn bản đề nghị hợp nhất, sáp nhập công ty luật nước ngoài	Mẫu số 12-PLIII-LS
13.	Văn bản đề nghị chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam	Mẫu số 13-PLIII-LS
14.	Văn bản đề nghị chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam	Mẫu số 14-PLIII-LS
IV Lĩnh vực thừa phát lại		
1.	Văn bản đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại	Mẫu số 01-PLIII-TPL
2.	Văn bản đề nghị miễn nhiệm Thừa phát lại	Mẫu số 02-PLIII-TPL
3.	Văn bản đề nghị bổ nhiệm lại Thừa phát lại	Mẫu số 03-PLIII-TPL
4.	Văn bản đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại	Mẫu số 04-PLIII-TPL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐẦU GIÁ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Tôi tên là:

Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... Quốc tịch (2):.....

Nơi thường trú (3):

Nơi ở hiện tại (4):.....

Điện thoại: Email:.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

.....

Ngày, tháng, năm cấp (5):/...../..... Nơi cấp (6):.....

QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BẢN THÂN

(Ghi rõ từ khi đủ 18 tuổi)

Thời gian (từ/.../... đến/.../...)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

(Ghi rõ hình thức khen thưởng, kỷ luật)

.....

.....

.....

.....

Tôi đề nghị được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Tôi xin cam đoan tuân thủ các nguyên tắc đấu giá tài sản, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đấu giá viên theo quy định của pháp luật./.

Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành
nghề đấu giá gồm có:

Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

Người đề nghị

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....
- 5.....

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

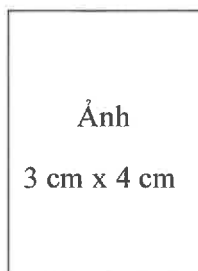
- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 02-PL/III-DGTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tôi tên là:

Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... Quốc tịch (2):

Nơi thường trú (3):

Nơi ở hiện tại (4):.....

Điện thoại: Email:.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

.....

Ngày, tháng, năm cấp (5):/...../..... Nơi cấp (6):

Đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá số:.....

Ngày cấp:/...../.....

Lý do xin cấp lại:.....

.....

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá cho tôi.
 Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung ghi trong đơn này.

Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

Người đề nghị
(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

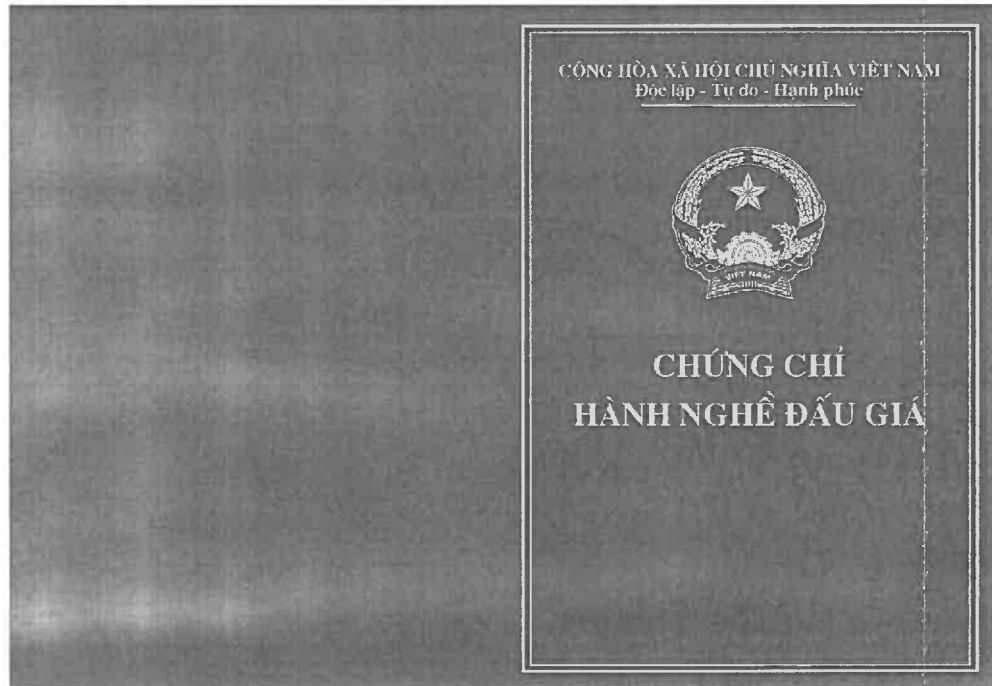
Ghi chú:**1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 03-PL/III-ĐGTS



UBND TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
Ảnh 3x4	CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ Số: /TP/ĐG-CCHN
Cấp cho ông (bà):	Ngày, tháng, năm sinh:
Nơi thường trú:	Được hành nghề theo quy định của Luật Đấu giá tài sản
....., ngày tháng năm	CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Ghi chú:

- Chứng chỉ hành nghề đấu giá hình chữ nhật, chiều dài là 18 cm, chiều rộng là 13 cm, gồm hai mặt: mặt trước là hình ảnh trống đồng và các hoa văn, các họa tiết trang trí màu đỏ; mặt sau có màu đỏ cờ, thiết kế thành 02 khung, trong đó khung 1 để trống, khung 2 ghi tiêu ngữ và hình quốc huy.

- Cách thức đánh số Chứng chỉ hành nghề đấu giá:

+ Trường hợp cấp mới Chứng chỉ hành nghề đấu giá thì đánh số như sau: Hai chữ số đầu là mã tỉnh (theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương được sửa đổi, bổ sung năm 2025); bốn chữ số tiếp theo là năm cấp lần đầu của Chứng chỉ hành nghề đấu giá; các chữ số tiếp theo là số thứ tự cấp Chứng chỉ hành nghề (bắt đầu từ 01).

+ Trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 17 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung năm 2024 thì đánh số như trường hợp cấp mới Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

+ Trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung năm 2024 thì đánh số như sau:

Trường hợp Chứng chỉ hành nghề đấu giá do Bộ Tư pháp cấp thì số Chứng chỉ hành nghề đấu giá được cấp lại đánh số như sau: Hai chữ số đầu là mã tỉnh (theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương được sửa đổi, bổ sung năm 2025); bốn chữ số tiếp theo là năm cấp lần đầu của Chứng chỉ hành nghề đấu giá do Bộ Tư pháp cấp; các chữ số tiếp theo là số Chứng chỉ hành nghề đấu giá do Bộ Tư pháp cấp lần đầu.

Trường hợp Chứng chỉ hành nghề đấu giá do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương cấp thì Chứng chỉ hành nghề đấu giá được cấp lại đánh số như sau: giữ nguyên số Chứng chỉ hành nghề đấu giá ban đầu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương cấp.

Mẫu số 01-PL/III-TTTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc****VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG****TRUNG TÂM TRỌNG TÀI**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Chúng tôi gồm các sáng lập viên có tên sau đây (*ghi rõ và đầy đủ thông tin vào các cột dưới đây*):

STT	Họ, chữ đệm và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính (1)	Quốc tịch (2)	Số Thẻ CCCD/Số Thẻ CC/Số định danh cá nhân; Ngày, tháng, năm cấp CCCD/CC (3); Nơi cấp CCCD/CC (4)	Nơi thường trú (5)	Nghề nghiệp, Trình độ chuyên môn
	1	2	3	4	5	6	7

Đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Trung tâm trọng tài (*ghi tên gọi đầy đủ*):

.....

Tên viết tắt (*nếu có*):

.....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:.....

.....

2. Người đại diện theo pháp luật:

Họ, chữ đệm và tên (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

Chức vụ:

Quốc tịch:

Số điện thoại: Email:

3. Địa điểm đặt trụ sở (*ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, tỉnh/thành phố*):

.....

4. Lĩnh vực hoạt động, mục tiêu hoạt động của Trung tâm trọng tài:

.....

5. Thời gian hoạt động của Trung tâm trọng tài:

.....

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và chính xác của nội dung Văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1.
2.

Tỉnh (thành phố), ngày.....tháng năm....

Các sáng lập viên

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 02-PL/III-TT/M

TÊN TRUNG TÂM TRỌNG TÀI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TRUNG TÂM TRỌNG TÀI**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG**

Chương này quy định về tên của Trung tâm trọng tài, tên viết tắt, tên nước ngoài (nếu có); trụ sở chính; địa vị pháp lý; lĩnh vực, mục tiêu hoạt động; thời gian hoạt động.

Chương II**CƠ CẤU TỔ CHỨC**

Chương này quy định về Ban điều hành (gồm có Chủ tịch, một hoặc các Phó chủ tịch, có thể có Tổng thư ký do Chủ tịch Trung tâm trọng tài cử), Ban thư ký Trung tâm trọng tài, người đại diện theo pháp luật của Trung tâm trọng tài, quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật; việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; cơ chế quản lý, giải quyết tranh chấp nội bộ của Trung tâm trọng tài; các trường hợp tổ chức lại, giải thể, chấm dứt.

Chương III**TRỌNG TÀI VIÊN**

Chương này quy định danh sách sáng lập viên của Trung tâm trọng tài phương thức thay đổi sáng lập viên của Trung tâm trọng tài; tiêu chuẩn và điều kiện kết nạp trọng tài viên; quyền và nghĩa vụ của trọng tài viên; quy tắc đạo đức trọng tài viên; chế độ khen thưởng; kỷ luật; các trường hợp khai trừ trọng tài viên.

Chương IV**TÀI CHÍNH**

Chương này quy định về điều kiện cơ sở vật chất; nguồn tài chính (nếu có vốn góp thì nêu rõ cách thức huy động vốn, phần vốn góp và chuyển nhượng vốn); quy định phương thức công bố, niêm yết phí trọng tài của Trung tâm trọng tài; chế độ tài chính của Trung tâm trọng tài.

Chương V**THẺ THỨC CÔNG BỐ TỔ TỤNG TRỌNG TÀI VÀ
CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

Chương này quy định về thể thức công bố Quy tắc tổ tụng; của Trung tâm trọng tài; chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu; các vấn đề cần thiết khác liên quan đến tổ chức, hoạt động của Trung tâm.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Chương này quy định về thể thức thông qua, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; điều kiện có hiệu lực của Điều lệ. Đại hội thông qua Điều lệ phải được lập biên bản, Điều lệ thông qua có đủ chữ ký các sáng lập viên Trung tâm trọng tài.

Điều lệ không ghi chức danh và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Trung tâm trọng tài.

Phần cuối của Điều lệ ghi “Điều lệ này đã được tất cả các thành viên sáng lập của Trung tâm trọng tài thông qua ngày tháng ... năm và có hiệu lực sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....phê chuẩn”.

Ghi chú:

1. *Thể thức văn bản của Điều lệ: cỡ chữ, kiểu chữ, phông chữ và kỹ thuật trình bày văn bản được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư. Ví dụ: số thứ tự chương và tên điều được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 hoặc 14, kiểu chữ đứng đậm. Tên chương được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13 hoặc 14, kiểu chữ đứng đậm.*

2. *Dự thảo điều lệ của Trung tâm trọng tài sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê chuẩn được ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và có đóng dấu giáp lai.*

Mẫu số 03-PL/III-TTTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc****VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP CHI NHÁNH/ VĂN PHÒNG
ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tên tổ chức trọng tài nước ngoài (*ghi bằng chữ in hoa*):

.....

Tên viết tắt (*nếu có*):.....

Quốc tịch của tổ chức trọng tài nước ngoài:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Điện thoại: Email:

Website (*nếu có*):.....

Người đại diện theo pháp luật:

Họ, chữ đệm và tên (*ghi bằng chữ in hoa*):

Chức vụ:

Quốc tịch:

Đề nghị thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài (*ghi bằng chữ in hoa*):.....Tên viết tắt (*nếu có*):

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:

2. Địa điểm đặt trụ sở Chi nhánh/Văn phòng đại diện (*ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, tỉnh/thành phố*):

.....

3. Lĩnh vực hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện:

4. Trưởng Chi nhánh/Văn phòng đại diện:

Họ, chữ đệm và tên (ghi bằng chữ in hoa):

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Giới tính (1):

Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (đối với công dân Việt Nam):.....

Ngày, tháng, năm cấp (3): Nơi cấp (4):.....

(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Số Hộ chiếu (đối với người nước ngoài):/...../.....

Ngày, tháng, năm cấp:.....Nơi cấp:.....

Điện thoại: Email:

5. Thời gian hoạt động:

.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về sự trung thực và tính chính xác của nội dung văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1.

2.

Tỉnh (thành phố), ngày.....tháng năm.....

Người đại diện theo pháp luật của

Tổ chức trọng tài nước ngoài

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên người đại diện;

dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 04-PL/III-TTTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc****VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CỦA
TRUNG TÂM TRỌNG TÀI, CHI NHÁNH/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tên Tổ chức trọng tài (*ghi bằng chữ in hoa*):

.....

Tên viết tắt (*nếu có*):

.....

Giấy phép thành lập số: do.....

.....cấp ngày..... tháng..... năm.....

Quốc tịch:

Đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh/Văn phòng đại diện Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Trung tâm trọng tài, Chi nhánh/Văn phòng đại diện Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam:

Tên viết tắt (*nếu có*):.....Tên giao dịch bằng tiếng Anh (*nếu có*): 2. Địa điểm đặt trụ sở (*ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, tỉnh/thành phố*):

.....

3. Lĩnh vực hoạt động:

4. Người đại diện theo pháp luật:

Họ, chữ đệm và tên:..... Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....Quốc tịch (2):

Chức vụ:

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (*đối với công dân Việt Nam*): Nơi cấp (3): Ngày, tháng, năm cấp (4):.....
(*đối với Thẻ Căn cước công dân/ Thẻ căn cước*)Số Hộ chiếu (*đối với người nước ngoài*):

Nơi cấp: Ngày, tháng, năm cấp:.....

Điện thoại: Email:.....

5. Lý do đề nghị cấp lại:

.....

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1.

2.

.....

Tỉnh (thành phố), ngày.....tháng năm.....

**Người đại diện theo pháp luật của Trung
tâm trọng tài, Chi nhánh/Văn phòng đại
diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại
Việt Nam**

*(Chữ ký/chữ ký số, họ tên của người đại diện,
dấu/chữ ký số của tổ chức)*

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 05-PL/III-TTTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc****VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP,
GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tên Trung tâm trọng tài (*ghi bằng chữ in hoa*): Tên viết tắt (*nếu có*):

Giấy phép thành lập số: do.....

cấp ngày.....tháng.....năm.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email: Website (*nếu có*):.....

Đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài với nội dung cụ thể như sau:

.....

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và tính chính xác của nội dung văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

.....

Tỉnh (thành phố), ngày.....tháng năm.....

Người đại diện theo pháp luật của**Trung tâm trọng tài***(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số**của tổ chức)***Ghi chú:**

Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 06-PL/III-TTTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP,
GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH CỦA TỔ CHỨC
TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tên Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (*ghi bằng chữ in hoa*): Tên viết tắt (*nếu có*):.....

Giấy phép thành lập số: do:.....

.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email: Website (*nếu có*):.....

Đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài với nội dung cụ thể như sau:.....

.....

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và tính chính xác của nội dung văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

.....

Tỉnh (thành phố), ngày.....tháng năm....

**Người đại diện theo pháp luật của Trưởng Chi
nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam**
(*Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức*)

Ghi chú:

Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

**GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP TRUNG TÂM TRỌNG TÀI**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.../TP/GP

....., ngày tháng năm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Trọng tài thương mại;

Căn cứ.....;

Xét đơn đề nghị của các sáng lập viên Trung tâm trọng tài;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm trọng tài

Cho phép thành lập Trung tâm trọng tài với tên gọi đầy đủ:.....

Tên viết tắt:

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:

Trụ sở:

Điều 2. Lĩnh vực hoạt động của Trung tâm trọng tài

Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại theo quy định của pháp luật
(trường hợp các sáng lập viên đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài đề nghị
Trung tâm trọng tài đồng thời thực hiện hoạt động hòa giải thương mại thì ghi:
Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hoà giải thương mại theo quy định của
pháp luật)

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

Ông/Bà:..... Năm sinh:.....

Chức vụ: **Chủ tịch Trung tâm trọng tài**

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

cấp ngày/...../.....tại :.....

Điều 4. Danh sách sáng lập viên

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số Hộ chiếu/Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân
1			
2			
3			

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Việc thay đổi các nội dung của Giấy phép này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHỦ TỊCH

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Đề nghị ghi rõ tên Trung tâm trọng tài tương ứng với nội dung đề nghị cấp Giấy phép.
2. Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài được in trên khổ giấy A4 (210 mm x 297 mm). Mặt trước màu nền trắng, có hình ảnh trống đồng. Mặt sau màu nền trắng, có hình quốc huy và dòng chữ “Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài”.
3. Cách thức đánh số Giấy phép thành lập trung tâm trọng tài như sau:
 - Trường hợp cấp mới Giấy phép thành lập trung tâm trọng tài thì đánh số như sau: Hai chữ số đầu là mã tỉnh (theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương được sửa đổi, bổ sung năm 2025); bốn chữ số tiếp theo là năm cấp lần đầu của Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, các chữ số tiếp theo là số thứ tự cấp Giấy phép (bắt đầu từ 01) và ký hiệu “/TP/GP”.
 - Trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập trung tâm trọng tài do Bộ Tư pháp cấp thì đánh số như sau: Hai chữ số đầu là mã tỉnh (theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương được sửa đổi, bổ sung năm 2025); bốn chữ số tiếp theo là năm cấp lần đầu của Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài do Bộ Tư pháp cấp; các chữ số tiếp theo là số Giấy phép thành lập do Bộ Tư pháp cấp lần đầu.
 - Trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập trung tâm trọng tài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương cấp thì đánh số như sau: Giữ nguyên số Giấy phép thành lập ban đầu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương cấp.

Mẫu số 08-PL/III-TT/M



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

**GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP CHI NHÁNH/VĂN PHÒNG ĐẠI
DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC
NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

Số:/.../TP/GP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Trọng tài thương mại;

Căn cứ.....;

Xét đơn đề nghị của Tổ chức trọng tài nước ngoài;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Tổ chức trọng tài nước ngoài

.....
Quốc tịch:
Trụ sở chính:
được thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện (1).....
tại:
với tên gọi đầy đủ là:
Tên viết tắt:
Địa điểm trụ sở Chi nhánh/Văn phòng đại diện (1):

Điều 2. Lĩnh vực hoạt động

.....

Điều 3. Trưởng Chi nhánh/Văn phòng đại diện (1):

Ông/Bà:
Năm sinh:
Quốc tịch:
Số hộ chiếu:

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Việc thay đổi các nội dung của Giấy phép này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHỦ TỊCH

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Đề nghị ghi rõ Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện tương ứng với nội dung đề nghị cấp Giấy phép; ghi rõ tên của Tổ chức trọng tài nước ngoài có văn bản đề nghị thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại phần căn cứ “Xét văn bản đề nghị của Tổ chức trọng tài nước ngoài”.

2. Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được in trên khổ giấy A4 (210 mm x 297 mm). Mặt trước màu nền trắng, có hình ảnh trống đồng. Mặt sau màu nền trắng, có hình quốc huy và dòng chữ “Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam”.

3. Cách thức đánh số Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam như sau:

- Trường hợp cấp mới Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thì đánh số như sau: Hai chữ số đầu là mã tỉnh (theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương được sửa đổi, bổ sung năm 2025); bốn chữ số tiếp theo là năm cấp lần đầu của Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, các chữ số tiếp theo là số thứ tự cấp Giấy phép (bắt đầu từ 01) và ký hiệu “/TP/GPNN”.

- Trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Tư pháp cấp thì đánh số như sau: Hai chữ số đầu là mã số đơn vị hành chính Việt Nam (theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam); bốn chữ số tiếp theo là năm cấp lần đầu của Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Tư pháp cấp; các chữ số tiếp theo là số Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Tư pháp cấp lần đầu.

- Trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương cấp thì đánh số như sau: giữ nguyên số Giấy phép thành lập ban đầu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương cấp.

Mẫu số 09-PL/III-TTTM

TÊN TỔ CHỨC TRỌNG TÀI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

THÔNG BÁO**THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI/CHI NHÁNH CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG PHẠM VI TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (1)**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Tên tổ chức trọng tài (ghi bằng chữ in hoa).....

Tên viết tắt (nếu có):

Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):.....

Giấy phép thành lập số:.....

do.....cấp ngày..... tháng..... năm.... tại

Giấy đăng ký hoạt động số:

do Sở Tư pháp cấp ngày..... tháng..... năm.... tại.....

Điện thoại:

Email:.....

Website (nếu có):

Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với nội dung cụ thể như sau:

A. Về thay đổi người đại diện theo pháp luật

1. Người đại diện theo pháp luật hiện tại:

Họ, chữ đệm và tên (ghi bằng chữ in hoa):.....

Giới tính:

Chức danh:.....

Sinh ngày:..... Quốc tịch :.....

2. Người đại diện theo pháp luật thay thế:

Họ, chữ đệm và tên (ghi bằng chữ in hoa):.....

Giới tính (2):

Chức danh:

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....Quốc tịch (3):.....

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (đối với công dân Việt Nam):

Nơi cấp (4):.....Ngày, tháng, năm cấp (5):...../...../.....
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Số Hộ chiếu (đối với người nước ngoài):

Nơi cấp:.....Ngày, tháng, năm cấp:...../...../.....

Nơi thường trú (6):.....

Nơi ở hiện tại (7):.....

Điện thoại:

Email:.....

B. Về thay đổi địa điểm đặt trụ sở

1. Địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam hiện tại (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, tỉnh/thành phố):

.....

Điện thoại:.....

Email:.....

Website:

2. Địa điểm đặt trụ sở mới của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, tỉnh/thành phố):

.....

Điện thoại:.....

Email:.....

Website:

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và chính xác của nội dung thông báo và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1.

2.

**Người đại diện theo pháp luật của
Tổ chức trọng tài**
(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ
ký số của tổ chức)

Ghi chú:

1. Thông tin số (1): Nội dung Thông báo này được điền theo thay đổi thực tế của Tổ chức trọng tài, ví dụ: nếu Tổ chức trọng tài thay đổi người đại diện theo pháp luật mà không thay đổi địa điểm đặt trụ sở của tổ chức trọng tài thì chỉ cần điền nội dung vào phần A. Nếu tổ chức trọng tài thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa điểm đặt trụ sở của tổ chức trọng tài thì điền cả phần A và phần B của biểu mẫu này.

2. Các thông tin số (2), (3), (4), (5), (6), (7):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 10-PL/III-TTTM

**TÊN VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

THÔNG BÁO

**THAY ĐỔI TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ
SỞ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC
NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG PHẠM VI TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Kính gửi: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (1)...
- Sở Tư pháp (1).....

Tên tổ chức trọng tài (ghi bằng chữ in hoa):

Tên viết tắt (nếu có):

Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):
.....

Giấy phép thành lập số:.....

do cấp ngày..... tháng..... năm.....

Thông báo thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện/địa điểm đặt trụ sở Văn phòng
đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam với nội dung như
sau:.....

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và chính xác
của nội dung thông báo và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định
của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1.....

2.....

TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số
của tổ chức)

Ghi chú:

1. Thông tin số (1): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.
2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 11-PL/III-TTTM

TÊN TỔ CHỨC TRỌNG TÀI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

THÔNG BÁO

**THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI/CHI
 NHÁNH TRUNG TÂM TRỌNG TÀI, CHI NHÁNH/VĂN PHÒNG ĐẠI
 DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM SANG
 TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG KHÁC**

Kính gửi: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (1).....
 - Sở Tư pháp (1).....

Tên tổ chức trọng tài (ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):.....

Giấy phép thành lập số:.....

do cấp ngày..... tháng..... năm.....

Giấy đăng ký hoạt động số:

Do Sở Tư pháp cấp ngày..... tháng..... năm.....

Điện thoại:..... Email:

Website (nếu có):.....

Thông báo thay đổi đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh/Văn phòng đại diện Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nội dung cụ thể như sau:

1. Địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh/Văn phòng đại diện Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam hiện tại (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, tỉnh/thành phố):

.....

Điện thoại:..... Email:

Website:.....

2. Địa điểm đặt trụ sở mới của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh/Văn phòng đại diện Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (*ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, tỉnh/thành phố*):

.....

Điện thoại:.....Email:

Website:.....

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và chính xác của nội dung thông báo và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1.....

2.....

**Người đại diện theo pháp luật của
tổ chức trọng tài**

(*Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ
ký số của tổ chức*)

Ghi chú:

1. Thông tin số (1): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Tổ chức trọng tài đã đăng ký hoạt động và Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở mới.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 12-PL/III-TT/M

**TÊN TRUNG TÂM TRỌNG TÀI/TỔ
CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

Tỉnh (thành phố), ngày ... tháng năm....

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI DANH SÁCH TRỌNG TÀI VIÊN CỦA
TRUNG TÂM TRỌNG TÀI/CHI NHÁNH CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: - Bộ Tư pháp;

- Sở Tư pháp (1).....

Tên Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam
(ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):

Giấy phép thành lập số:.....

do cấp ngày..... tháng..... năm.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:.....Email:

Website (nếu có):.....

Thông báo về việc bổ sung hoặc xóa tên trọng tài viên thuộc danh sách trọng tài viên của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam như sau (theo mẫu danh sách gửi kèm).

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung thông báo và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

**Người đại diện theo pháp luật của
Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ
chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam**
(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số
của tổ chức)

Mẫu số 13-PL/III-TTTM

**TÊN TRUNG TÂM TRỌNG TÀI/CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC
NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

Tỉnh (thành phố), ngày tháng ... năm...

THÔNG BÁO

**CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI/CHI
NHÁNH/ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI/
CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (1)...
- Sở Tư pháp (1).....

Tên Trung tâm trọng tài/Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài
nước ngoài tại Việt Nam (ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):.....

Thông báo chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh/Văn phòng đại
diện Trung tâm trọng tài/Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài
nước ngoài tại Việt Nam như sau:

1. Tên Trung tâm trọng tài, Chi nhánh/Văn phòng đại diện Trung tâm trọng tài/Chi
nhánh/Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (ghi
bằng chữ in hoa):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:.....

Giấy phép thành lập số:.....do.....

cấp ngày..... tháng..... năm

Giấy đăng ký hoạt động số:.....

do Sở Tư pháp..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

2. Địa chỉ (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, tỉnh/thành phố):

.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:

Website (nếu có):.....

3. Lý do chấm dứt hoạt động:.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1

2.....

**Người đại diện theo pháp luật của
Trung tâm trọng tài/Chi nhánh/Văn
phòng đại diện của Tổ chức trọng tài
nước ngoài tại Việt Nam**
(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký
số của tổ chức)

Ghi chú:

1. Thông tin số (1): Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức trọng tài đặt trụ sở.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 14-PL/III-TTTM

TÊN TỔ CHỨC TRỌNG TÀI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

BÁO CÁO
CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI/CHI NHÁNH/ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VỀ VIỆC
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG

Kính gửi: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (1).....
 - Sở Tư pháp (1).....

Tên Trung tâm trọng tài/Chi nhánh/Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (ghi bằng chữ in hoa):.....

Báo cáo về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam với nội dung cụ thể sau:

1. Tên Trung tâm trọng tài/Chi nhánh/Văn phòng đại diện Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (ghi bằng chữ in hoa):

.....

Tên viết tắt (nếu có):

Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):

Giấy phép thành lập số:.....

do cấp ngày tháng năm

Giấy đăng ký hoạt động số:.....

do Sở Tư pháp cấp ngày tháng năm

2. Địa điểm đặt trụ sở (ghi rõ số nhà, đường phố, phường/xã, tỉnh/thành phố):

.....

3. Người đại diện theo pháp luật:

Họ, chữ đệm và tên (ghi bằng chữ in hoa):.....Giới tính.....

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....Quốc tịch:

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:

Nơi cấp: Ngày, tháng, năm cấp:....../...../.....

(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Điện thoại: Email:

4. Về quá trình chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (*thanh toán các khoản nợ, các vụ việc đã nhận...*):

.....

Chúng tôi xin cam kết đã thanh toán xong các khoản nợ, thực hiện xong mọi nghĩa vụ, trách nhiệm và hoàn tất các vụ việc đã nhận (đối với Trung tâm trọng tài và Chi nhánh Trung tâm trọng tài). Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động trọng tài.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1.....

2.....

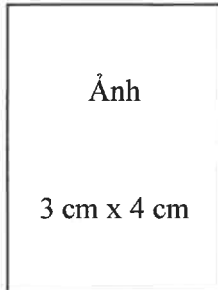
**Người đại diện theo pháp luật của Trung
tâm trọng tài/ Chi nhánh/ Văn phòng đại
diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại
Việt Nam**

(*Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số
của tổ chức*)

Ghi chú:

*Thông tin số (1): Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức trọng tài đặt trụ sở.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP/CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tôi tên là *(ghi bằng chữ in hoa)*: Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Quốc tịch (2):

Nơi thường trú (3):

Nơi ở hiện tại (4):

Điện thoại: Email:

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:

Ngày, tháng, năm cấp (5):/...../..... Nơi cấp (6):

(đối với Thẻ Căn cước công dân/ Thẻ căn cước)

Tổ chức hành nghề luật sư nơi tập sự *(đối với trường hợp đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư)*:

Đã đạt kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư kỳ năm

Hoặc được miễn tập sự hành nghề luật sư *(ghi rõ lý do)*:

Đề nghị được cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư *(Trường hợp cấp lại ghi rõ số Chứng chỉ hành nghề luật sư đã được cấp, ngày cấp và lý do cấp lại)*.

Quá trình hoạt động của bản thân từ khi đủ 18 tuổi đến nay *(ghi rõ thời gian đào tạo nghề luật sư và thời gian tập sự hành nghề luật sư (nếu có), khai liên tiếp về thời gian)*:

Thời gian (từ/.../... đến .../.../...)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú

--	--	--	--

Khen thưởng, kỷ luật (ghi rõ hình thức khen thưởng, kỷ luật từ khi tốt nghiệp phổ thông trung học đến nay; trường hợp bị kỷ luật (kể cả đã được xóa kỷ luật) thì ghi rõ lý do kỷ luật và kèm theo quyết định kỷ luật; trường hợp không có khen thưởng, kỷ luật thì ghi rõ là “không”):

Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (ghi rõ có hay không việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (kể cả đã được xóa án tích); nếu đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì ghi rõ tội danh, số bản án, cơ quan ra bản án và gửi kèm bản án, văn bản xác nhận xóa án tích của cơ quan có thẩm quyền):

Tôi cam đoan đã khai thông tin đầy đủ, trung thực và chịu trách nhiệm về những nội dung nêu trên, cam kết tuân thủ các nguyên tắc hành nghề luật sư, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của luật sư do pháp luật quy định./.

Tỉnh (thành phố), ngày tháng.....năm.....

Người làm đơn

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Hồ sơ kèm theo 02 ảnh 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3cm x 4cm.

2. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 02-PLIII-LS

Nguyên tắc hành nghề luật sư 1 - Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. 2 - Tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư. 3 - Độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan. 4 - Sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng. 5 - Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp luật sư. (Điều 5 Luật Luật sư)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
--	---

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ Số: /TP/LS-CCHN Cấp cho ông (bà): Ngày, tháng, năm sinh: Nơi thường trú: Được hành nghề theo quy định của Luật Luật sư , ngày ... tháng ... năm... CHỦ TỊCH (Ký, họ tên, đóng dấu)
---	--

**Ảnh
3x4**

Chữ ký

Ghi chú:

1. Chứng chỉ hành nghề luật sư hình chữ nhật, chiều dài là 18 cm, chiều rộng là 13 cm, gồm hai mặt: mặt trước là hình ảnh trống đồng và các hoa văn, các họa tiết trang trí, màu xanh; mặt sau có màu đỏ cò, thiết kế thành 02 khung trong đó khung 1 ghi “nguyên tắc hành nghề luật sư” theo Điều 5 Luật Luật sư, khung 2 ghi tiêu ngữ và hình quốc huy. Chứng chỉ hành nghề luật sư theo Mẫu số 02-PL/III-LS.

2. Chứng chỉ hành nghề luật sư được đánh số như sau:

Hai chữ số đầu là mã tỉnh (theo mã tỉnh theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương được sửa đổi, bổ sung năm 2025; bốn chữ số tiếp theo là năm cấp lần đầu của Chứng chỉ hành nghề luật sư; các chữ số tiếp theo là số thứ tự cấp Chứng chỉ hành nghề (bắt đầu từ 0001); giữa các thành phần phân biệt bằng dấu chấm.

Trong trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư thì giữ nguyên số Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Mẫu số 03-PL/III-LS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CÔNG NHẬN ĐÀO TẠO NGHỀ LUẬT SƯ Ở NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố....

Tôi tên là *(ghi bằng chữ in hoa)*:

Giới tính (1):.....Ngày, tháng, năm sinh:

Quốc tịch (2):

Nơi thường trú (3):.....

Nơi ở hiện tại (4):.....

Điện thoại: Email:.....

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp (5):/...../.....Nơi cấp (6):.....

.....

(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư tại *(ghi rõ tên cơ sở đào tạo, địa chỉ)*:

Thời gian đào tạo nghề luật sư từ..... đến.....

Nội dung chương trình đào tạo nghề luật sư:.....

Giấy tờ chứng minh hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài
(ghi rõ tên giấy tờ chứng minh hoàn thành chương trình, cơ quan/tổ chức cấp, ngày tháng năm cấp):

Tôi đề nghị được công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài. Tôi chịu trách nhiệm về những nội dung nêu trên và cam đoan tuân thủ các quy định của pháp luật/.

Tỉnh (thành phố), ngày...tháng...năm...

Người đề nghị

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:**1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 04-PL/III-LS

TÊN CỦA TỔ CHỨC HÀNH
NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP CHI NHÁNH CỦA TỔ CHỨC HÀNH
NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Tôi tên là (ghi bằng chữ in hoa):.....

người đứng đầu của (tên đầy đủ của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài ghi bằng chữ in hoa):

Quốc tịch: thành lập ngày: ... /...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:.....

Khái quát thông tin về tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài (cơ cấu tổ chức, nhân sự, lĩnh vực hoạt động, một số thành tựu nổi bật của tổ chức):

.....

Đề nghị cho phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam với các nội dung sau đây:

1. Tên gọi đầy đủ của chi nhánh (ghi bằng chữ in hoa):.....

.....

Tên giao dịch (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Tên bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở của chi nhánh:.....

.....

3. Lĩnh vực hành nghề của chi nhánh:.....

.....

4. Thời hạn hoạt động của chi nhánh:.....

.....

5. Họ và tên luật sư - Trưởng chi nhánh:.....

Giới tính (1):.....Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (đối với công dân Việt Nam): :.....

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../.....Nơi cấp (4):.....
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Số Hộ chiếu (đối với người nước ngoài):

Ngày, tháng, năm cấp:/...../.....Nơi cấp:.....

Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (đối với trường hợp đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài) hoặc Thẻ luật sư (đối với trường hợp là luật sư Việt Nam) số:..... cấp ngày:...../...../.....

6. Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến hành nghề tại Chi nhánh:

STT	Họ tên (ghi bằng chữ in hoa)	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Chứng chỉ hành nghề luật sư tại nước ngoài/Thẻ luật sư đối với luật sư Việt Nam (ghi rõ số, ngày cấp, nơi cấp)

7. Dự kiến kế hoạch hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam:.....

8. Chúng tôi cam kết có ít nhất 02 luật sư nước ngoài, kể cả Trưởng chi nhánh có mặt và hành nghề tại Việt Nam, mỗi luật sư nước ngoài có thời gian hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng; đồng thời tuân thủ pháp luật Việt Nam và hoạt động đúng với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập chi nhánh./.

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng..... năm.....

Người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 05-PL/III-LS

TÊN CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP CÔNG TY LUẬT
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 100% VỐN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Tôi tên là *(ghi bằng chữ in hoa)*:
 người đứng đầu của *(tên đầy đủ của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài ghi bằng chữ in hoa)*:

Quốc tịch: thành lập ngày: / /

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Khái quát thông tin về tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài *(cơ cấu tổ chức, nhân sự, lĩnh vực hoạt động, một số thành tựu nổi bật của tổ chức)*:

Đề nghị cho phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam với các nội dung sau đây:

1. Tên gọi đầy đủ của công ty *(ghi bằng chữ in hoa)*:

Tên giao dịch *(nếu có)*:

Tên viết tắt *(nếu có)*:

Tên bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:

2. Địa chỉ trụ sở của công ty:

3. Lĩnh vực hành nghề của công ty:

4. Thời hạn hoạt động của công ty:

5. Họ và tên luật sư - Giám đốc công ty:

Giới tính (1): Ngày, tháng, năm sinh: / /

Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (đối với công dân Việt Nam): :.....

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../.....Nơi cấp (4):.....
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Số Hộ chiếu (đối với người nước ngoài):.....

Ngày, tháng, năm cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....

Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (đối với trường hợp đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài) hoặc Thẻ luật sư (đối với trường hợp là luật sư Việt Nam) số:.....cấp ngày:...../...../.....

6. Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến hành nghề tại Công ty:

STT	Họ tên (ghi bằng chữ in hoa)	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Chứng chỉ hành nghề luật sư tại nước ngoài/Thẻ luật sư đối với luật sư Việt Nam (ghi rõ số, ngày cấp, nơi cấp)

7. Dự kiến kế hoạch hoạt động của công ty tại Việt Nam:

.....

8. Chúng tôi cam kết có ít nhất 02 luật sư nước ngoài, kể cả Giám đốc công ty có mặt và hành nghề tại Việt Nam, mỗi luật sư nước ngoài có thời gian hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng; đồng thời tuân thủ pháp luật Việt Nam và hoạt động đúng với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập công ty./.

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng..... năm.....

Người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:**1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4):**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 06-PL/III-LS

TÊN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ
LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI
TÊN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ
LUẬT SƯ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP
CÔNG TY LUẬT TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DƯỚI HÌNH THỨC LIÊN DOANH TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Chúng tôi là (ghi bằng chữ in hoa):.....

người đứng đầu của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam:

1. Tên đầy đủ của tổ chức luật sư nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa):.....

.....

Quốc tịch: thành lập ngày...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại: Fax:.....

Email: Website:.....

.....

2. Tên đầy đủ của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (ghi bằng chữ in hoa):....

.....

Giấy đăng ký hoạt động số..... do Sở Tư pháp tỉnh (thành phố).....

.....cấp ngày:...../...../.....

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:.....

Email: Website:.....

.....

Khái quát thông tin về tổ chức, bao gồm thông tin của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và thông tin của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (cơ cấu tổ chức, nhân sự, lĩnh vực hoạt động, một số thành tựu nổi bật của tổ chức):

.....

Đề nghị cho phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh tại Việt Nam với các nội dung sau đây:

1. Tên gọi đầy đủ của công ty luật (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

Tên giao dịch (*nếu có*):

Tên viết tắt (*nếu có*):.....

Tên bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....

2. Địa chỉ trụ sở của công ty:.....

3. Lĩnh vực hành nghề của công ty:

.....

4. Thời hạn hoạt động của công ty:.....

5. Họ và tên luật sư - Giám đốc công ty:.....

Giới tính (1):.....Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....

Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (*đối với công dân Việt Nam*):.....

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../.....Nơi cấp (4):.....
(*đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước*)

Số Hộ chiếu (*đối với người nước ngoài*):.....

Ngày, tháng, năm cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....

Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (*đối với trường hợp đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài*) hoặc Chứng chỉ hành nghề luật sư tại nước ngoài hoặc Thẻ luật sư (*đối với trường hợp là luật sư Việt Nam*) số: cấp ngày:...../...../.....

6. Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến hành nghề tại Công ty:

STT	Họ tên (<i>ghi bằng chữ in hoa</i>)	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Chứng chỉ hành nghề luật sư tại nước ngoài/Thẻ luật sư đối với luật sư Việt Nam (<i>ghi rõ số, ngày cấp, nơi cấp</i>)

7. Dự kiến kế hoạch hoạt động của công ty tại Việt Nam:

.....

8. Chúng tôi cam kết có ít nhất 02 luật sư nước ngoài, kể cả Giám đốc công ty có mặt và hành nghề tại Việt Nam, mỗi luật sư nước ngoài có thời gian hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng; đồng thời tuân thủ pháp luật Việt Nam và hoạt động đúng với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập công ty./.

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng.... năm

**Người đứng đầu tổ chức hành nghề
luật sư Việt Nam**
(Chữ ký/Chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)

**Người đứng đầu tổ chức hành nghề
luật sư nước ngoài**
(Chữ ký/Chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

TÊN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ
LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI
TÊN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ
LUẬT SƯ VIỆT NAM

Mẫu số 07-PL/III-LS
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP
CÔNG TY LUẬT HỢP DANH GIỮA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
NƯỚC NGOÀI VÀ CÔNG TY LUẬT HỢP DANH VIỆT NAM**

Kính gửi: Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Chúng tôi là (ghi bằng chữ in hoa):
người đứng đầu của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và tổ chức hành nghề
luật sư Việt Nam:

1. Tên đầy đủ của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa):

.....

Quốc tịch: thành lập ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Tên đầy đủ của công ty luật hợp danh Việt Nam (ghi bằng chữ in hoa):

.....

Giấy đăng ký hoạt động số do Sở Tư pháp tỉnh
(thành phố) cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:

Fax:

Email: Website:

Khái quát thông tin về tổ chức, bao gồm thông tin của tổ chức hành nghề luật sư
nước ngoài và thông tin của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (cơ cấu tổ chức,
nhân sự, lĩnh vực hoạt động, một số thành tựu nổi bật của tổ chức):

.....

Đề nghị cho phép thành lập công ty luật hợp danh với các nội dung sau đây:

1. Tên gọi đầy đủ của công ty luật (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

Tên giao dịch (*nếu có*):

Tên viết tắt (*nếu có*):.....

Tên bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....

2. Địa chỉ trụ sở của công ty:.....

3. Lĩnh vực hành nghề của công ty:

4. Thời hạn hoạt động của công ty:.....

5. Họ và tên luật sư - Giám đốc công ty:.....

Giới tính (1): Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....

Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (*đối với công dân Việt Nam*):

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../.....Nơi cấp (4):.....

(*đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước*)

Số Hộ chiếu (*đối với người nước ngoài*):

Ngày, tháng, năm cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....

Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (*đối với trường hợp đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài*) hoặc Thẻ luật sư (*đối với trường hợp là luật sư Việt Nam*) số:.....cấp ngày:...../...../.....

6. Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến hành nghề tại Công ty:

STT	Họ tên (<i>ghi bằng chữ in hoa</i>)	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Chứng chỉ hành nghề luật sư tại nước ngoài/Thẻ luật sư đối với luật sư Việt Nam (<i>ghi rõ số, ngày cấp, nơi cấp</i>)

7. Dự kiến kế hoạch hoạt động của công ty tại Việt Nam:

8. Chúng tôi cam kết có ít nhất 02 luật sư nước ngoài, kể cả Giám đốc công ty có mặt và hành nghề tại Việt Nam, mỗi luật sư nước ngoài có thời gian hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng; đồng thời tuân thủ pháp luật Việt Nam và hoạt động đúng với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập công ty./.

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng.... năm

Người đứng đầu công ty luật hợp danh

Người đứng đầu tổ chức hành nghề

Việt Nam

luật sư nước ngoài

*(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số
của tổ chức)*

*(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số
của tổ chức)*

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 08-PL/III-LS
TÊN CÔNG TY LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NGOÀI TẠI VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP CHI NHÁNH CỦA
 CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Tôi tên là *(ghi bằng chữ in hoa)*:

Giám đốc công ty *(tên đầy đủ của công ty luật nước ngoài thành lập chi nhánh của công ty ghi bằng chữ in hoa)*:

Giấy phép thành lập Công ty số: do.....

cấp ngày:...../...../.....

Giấy đăng ký hoạt động số: do Sở Tư pháp tỉnh (thành phố) cấp ngày:...../...../.....

Địa chỉ trụ sở:

.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Đề nghị cho phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại

Việt Nam với các nội dung sau đây:

1. Tên gọi đầy đủ của chi nhánh *(ghi bằng chữ in hoa)*:

Tên giao dịch *(nếu có)*:.....

Tên viết tắt *(nếu có)*:.....

Tên bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:.....

2. Địa chỉ trụ sở của chi nhánh:.....

.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

3. Lĩnh vực hành nghề của chi nhánh:

.....

.....

4. Trưởng chi nhánh:

Họ và tên (*ghi bằng chữ in hoa*): Giới tính (1):.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Quốc tịch (2):

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (*đối với công dân Việt Nam*):

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../.....Nơi cấp (4):.....
(*đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước*)

Số Hộ chiếu (*đối với người nước ngoài*):

Ngày, tháng, năm cấp:...../...../.....Nơi cấp:

Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (*đối với luật sư nước ngoài*)
hoặc Thẻ luật sư (*đối với luật sư Việt Nam*) số:.....cấp ngày: .../.../.....

Chúng tôi cam kết tuân thủ pháp luật Việt Nam và hoạt động đúng với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập chi nhánh./.

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng.... năm

Người đứng đầu

công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

(*Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số
của tổ chức*)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 09-PL/III-LS

**TÊN CHI NHÁNH, CÔNG TY
LUẬT NƯỚC NGOÀI TẠI
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI/THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP CỦA CHI NHÁNH, CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Tôi tên là *(ghi bằng chữ in hoa)*:.....

Trưởng chi nhánh/Giám đốc công ty *(tên đầy đủ của chi nhánh, công ty luật nước ngoài ghi bằng chữ in hoa)*:.....

Giấy phép thành lập chi nhánh/công ty số:.....do.....

cấp ngày:...../...../.....

Giấy đăng ký hoạt động số: do Sở Tư pháp tỉnh (thành phố).....cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:..... Fax:.....Email:.....

Đề nghị cấp lại/thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh/Công ty luật nước ngoài *(trường hợp đề nghị thay đổi nội dung giấy phép thành lập thì ghi rõ Thông tin trước khi thay đổi và Thông tin sau khi thay đổi)*:

Lý do cấp lại/thay đổi nội dung:

Thông tin trước khi thay đổi *(đối với trường hợp thay đổi nội dung giấy phép thành lập)*:

Thông tin sau khi thay đổi *(đối với trường hợp thay đổi nội dung giấy phép thành lập)*:

Chúng tôi cam kết tuân thủ pháp luật Việt Nam và hoạt động đúng với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập Chi nhánh/Công ty luật nước ngoài./.

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng.... năm

Trưởng Chi nhánh/

Giám đốc Công ty luật nước ngoài

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:

Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 10-PL/III-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
HÀNH NGHỀ TẠI VIỆT NAM CỦA LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Tôi tên là (*tên đầy đủ của luật sư nước ngoài ghi bằng chữ in hoa*):.....

.....

Giới tính (1):.....Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....

Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (*đối với công dân Việt Nam đã được cấp phép hành nghề luật sư ở nước ngoài*):

Ngày, tháng, năm cấp (3):...../...../..... Nơi cấp (4):.....
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Số Hộ chiếu (*đối với người nước ngoài*):

Ngày, tháng, năm cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Có giá trị đến ngày:...../...../.....

Địa chỉ thường trú (*đối với công dân Việt Nam ghi theo nơi thường trú tại Việt Nam, đối với người nước ngoài ghi địa chỉ tại nước ngoài*) (5):.....

.....

Chứng chỉ hành nghề luật sư tại nước ngoài được cấp ngày:.....

.....

Nơi cấp:

.....

Thông tin về quá trình hành nghề luật sư (*ghi rõ từ thời gian bắt đầu hành nghề luật sư đến nay*):

Thời gian (từ .../.../... đến .../.../...)	Nơi hành nghề/nơi làm việc	Chức danh/chức vụ/ lĩnh vực hành nghề/công việc chủ yếu được giao	Một số vụ việc tiêu biểu trong quá trình hành nghề (Ghi rõ tên khách hàng, khái quát nội dung vụ việc)

--	--	--	--

Đề nghị cấp Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam để hành nghề luật sư tại (tên chi nhánh/công ty luật nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam):.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Lĩnh vực hành nghề:.....

Thời hạn hành nghề tại Việt Nam:

Tôi cam kết tuân thủ pháp luật Việt Nam và hoạt động đúng với nội dung ghi trong Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam./.

**Xác nhận của tổ chức hành nghề
luật sư dự kiến hành nghề**
(Chữ ký/chữ ký số của người
đứng đầu, họ tên; dấu/chữ ký số
của tổ chức)

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng... năm.....

Người đề nghị
(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 11-PL/III-LS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI/GIA HẠN GIẤY PHÉP
HÀNH NGHỀ TẠI VIỆT NAM CỦA LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Tôi tên là *(tên đầy đủ của luật sư nước ngoài ghi bằng chữ in hoa)*:.....

.....

Giới tính (1):.....Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân *(đối với công dân Việt Nam đã được cấp phép hành nghề luật sư ở nước ngoài)*: Ngày, tháng, năm cấp (3):...../...../..... Nơi cấp (4):.....
*(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)*Số Hộ chiếu *(đối với người nước ngoài)*:

Ngày, tháng, năm cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Có giá trị đến ngày:...../...../.....

Địa chỉ thường trú *(đối với công dân Việt Nam ghi theo nơi thường trú tại Việt Nam, đối với người nước ngoài ghi địa chỉ tại nước ngoài)* (5):.....

Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam số:

cấp lần đầu ngày:...../...../.....

gia hạn lần thứ:.....ngày:...../...../.....*(ghi lần gia hạn gần nhất)*Hiện đang hành nghề tại *(tên chi nhánh/công ty luật nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam)*:

Địa chỉ trụ sở:

Đề nghị cấp lại/gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam
(trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam ghi rõ lý do cấp lại).
.....

Lĩnh vực hành nghề:.....

Thời hạn hành nghề tại Việt Nam:

Tôi cam kết tuân thủ pháp luật Việt Nam và hoạt động đúng với nội dung ghi trong Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam./.

**Xác nhận của tổ chức hành nghề
luật sư nơi luật sư nước ngoài
đang hành nghề**
(Chữ ký/chữ ký số của người đứng đầu,
họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng... năm.....
Người đề nghị
(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 12-PL/III-LS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỢP NHẤT/SÁP NHẬP
CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Chúng tôi là (ghi bằng chữ in hoa):

Người đứng đầu của các công ty luật (tất cả các công ty luật tham gia hợp nhất/sáp nhập phải ghi đầy đủ các thông tin như sau):

Tên đầy đủ của công ty luật (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy phép thành lập số:.....cấp ngày:...../...../.....

Giấy đăng ký hoạt động số: do Sở Tư pháp tỉnh (thành phố)

.....cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại.....Fax:

Email:.....Website:

Đề nghị Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp chấp thuận cho các công ty chúng tôi hợp nhất/sáp nhập với nội dung như sau:

1. Tên công ty luật hình thành sau hợp nhất/sáp nhập (tên gọi đầy đủ ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên giao dịch (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Tên bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

3. Giám đốc công ty:

Họ, chữ đệm và tên:.....

Giới tính (1):.....Ngày, tháng, năm sinh:

Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (đối với công dân Việt Nam):.....

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../.....Nơi cấp (4):
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Số Hộ chiếu (đối với người nước ngoài):.....

Ngày, tháng, năm cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....

Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam/Thẻ luật sư số:

do Bộ Tư pháp/Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp ngày:...../...../.....

4. Danh sách luật sư dự kiến làm việc tại công ty:

STT	Họ, chữ đệm và tên (ghi bằng chữ in hoa)	Giới tính	Ngày sinh	Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam/Thẻ luật sư (ghi rõ số và ngày cấp)	Thành viên Đoàn Luật sư tỉnh (thành phố)	Số điện thoại

5. Mẫu chữ ký của người dự kiến là Giám đốc công ty sau khi hợp nhất/sáp nhập:

Chữ ký mẫu thứ nhất	Chữ ký mẫu thứ hai
Họ và tên:	Họ và tên:

Chúng tôi cam kết tuân thủ pháp luật Việt Nam và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ do pháp luật quy định./.

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng.... năm

Người đứng đầu

Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam
(Chữ ký/chữ ký số, họ tên, chức vụ;
dấu/chữ ký số của tổ chức)

Người đứng đầu

Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam
(Chữ ký/chữ ký số, họ tên, chức vụ;
dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:**1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4):**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 13-PL/III-LS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CHI NHÁNH CỦA TỔ CHỨC
HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI THÀNH CÔNG TY LUẬT
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 100% VỐN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Tên đầy đủ của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam
(ghi bằng chữ in hoa):

Giấy phép thành lập số: do.....

cấp ngày:/...../.....

Giấy đăng ký hoạt động số: do Sở Tư pháp tỉnh
(thành phố) cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

**Đề nghị Cục Bảo trợ tư pháp, Bộ Tư pháp cho chúng tôi chuyển đổi thành
công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam với các
nội dung như sau:**

1. Tên đầy đủ của công ty *(ghi bằng chữ in hoa)*:.....

.....

Tên giao dịch *(nếu có)*:.....

Tên viết tắt *(nếu có)*:.....

Tên bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:.....

2. Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

3. Giám đốc công ty:

Họ, chữ đệm và tên:.....

Giới tính (1):.....

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân (đối với công dân Việt Nam):.....

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../ Nơi cấp (4):
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Số Hộ chiếu (đối với người nước ngoài):.....

Ngày, tháng, năm cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....

Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Tư pháp cấp ngày:...../...../.....

hoặc Thẻ luật sư do Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp ngày:...../...../.....

4. Danh sách luật sư dự kiến làm việc tại công ty:

Stt	Họ, chữ đệm và tên (ghi bằng chữ in hoa)	Giới tính	Ngày sinh	Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam/Thẻ luật sư (ghi rõ số và ngày cấp)	Thành viên Đoàn Luật sư tỉnh (thành phố)	Số điện thoại

5. Mẫu chữ ký của người dự kiến là Giám đốc công ty sau khi chuyển đổi:

Chữ ký mẫu thứ nhất	Chữ ký mẫu thứ hai
Họ và tên:	Họ và tên:

Chúng tôi cam kết kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của chi nhánh được chuyển đổi sau khi thực hiện chuyển đổi và chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam./.

Tỉnh (thành phố), ngày.....tháng.....năm.....

Người đứng đầu

Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:**1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4):**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 14-PL/III-LS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI
 THÀNH CÔNG TY LUẬT VIỆT NAM**

Kính gửi: Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

Tên đầy đủ của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (*ghi bằng chữ in hoa*):

Giấy phép thành lập số:.....do Bộ Tư pháp cấp ngày.....

Giấy đăng ký hoạt động số: do Sở Tư pháp tỉnh (thành phố). cấp ngày:...../...../.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giám đốc công ty:.....

Họ, chữ đệm và tên:.....

Giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Tư pháp cấp ngày:.....

...../...../.....

hoặc Thẻ luật sư do Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp ngày:...../...../.....

**Đề nghị Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp cho chúng tôi chuyển đổi thành
 công ty luật Việt Nam với các nội dung như sau:**

1. Tên đầy đủ của công ty (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

.....

Tên giao dịch (*nếu có*):.....

Tên viết tắt (*nếu có*):.....

Tên bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....

2. Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

3. Người đại diện theo pháp luật dự kiến:

Họ và tên (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp (2):/...../.....Nơi cấp (3):.....

(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Nơi thường trú (4):

Nơi ở hiện tại (5):

Thẻ luật sư số do Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp ngày:...../...../.....

Là thành viên Đoàn Luật sư tỉnh (thành phố):

4. Danh sách luật sư dự kiến làm việc tại công ty:

Stt	Họ, chữ đệm và tên (ghi bằng chữ in hoa)	Giới tính	Ngày sinh	Thẻ luật sư (ghi rõ số và ngày cấp)	Thành viên Đoàn Luật sư tỉnh (thành phố)	Số điện thoại

5. Mẫu chữ ký của người dự kiến là Giám đốc công ty sau khi chuyển đổi:

Chữ ký mẫu thứ nhất	Chữ ký mẫu thứ hai
Họ và tên:	Họ và tên:

Chúng tôi cam kết kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của công ty sau khi thực hiện chuyển đổi và chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam./.

Tỉnh (thành phố), ngày.....tháng.....năm.....

Người đứng đầu

Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:**1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5):**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 01-PL/III-TPL



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM THỪA PHÁT LẠI

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN:

Tôi tên là (ghi bằng chữ in hoa): Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....Quốc tịch (2):

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:

Ngày cấp (3):/...../..... Nơi cấp (4):
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Nơi thường trú (5):

Nơi ở hiện tại (6):

Điện thoại: Email (nếu có):

Đã được cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa phát lại số: ngày...../...../..... (nếu có)

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC, LÀM VIỆC (từ đủ 18 tuổi đến nay):

Thời gian (từ/...../..... đến/...../.....)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị

III. KẾT ÁN: (Nếu đã bị kết án thì ghi đầy đủ, cụ thể tội danh, số và ngày bản án; nếu không có thì ghi “Không có”)

IV. XỬ LÝ KỶ LUẬT, XỬ LÝ HÀNH CHÍNH: (Nếu có thì ghi đầy đủ, cụ thể hình

thức, thời gian bị xử lý kỷ luật, bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; nếu không có thì ghi “Không có”)

.....

V. KHEN THƯỞNG *(Nếu có thì ghi cụ thể; nếu không có thì ghi “Không có”)*

.....

Tôi làm Văn bản này đề nghị được bổ nhiệm Thừa phát lại.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác, xác thực của các thông tin nêu trên và các giấy tờ khác đã cung cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, cam đoan thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của Thừa phát lại theo quy định của pháp luật./.

Tỉnh (thành phố), ngày.....tháng.....năm.....

Người đề nghị

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

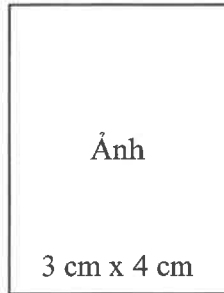
- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 02-PL/III-TPL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN NHIỆM THỪA PHÁT LẠI

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Tôi tên là:..... Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Quốc tịch (2):

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../..... Nơi cấp (4):
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Nơi thường trú (5):

Nơi ở hiện tại (6):

Điện thoại: Email *(nếu có)*:

Đã được bổ nhiệm Thừa phát lại theo Quyết định số:
 ngày...../...../..... của

Nơi hành nghề Thừa phát lại (7):

Tôi làm Văn bản này đề nghị được miễn nhiệm Thừa phát lại, lý do:

Tôi cam đoan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của Thừa phát lại theo quy định pháp luật và chịu trách nhiệm về những công việc đã thực hiện./.

Xác nhận của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại (8) <i>(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)</i>	<i>Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng....năm.....</i> Người đề nghị <i>(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)</i>
---	--

Ghi chú:**1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

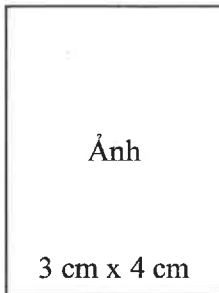
- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Thông tin số (7): Ghi rõ tên Văn phòng Thừa phát lại trong trường hợp Thừa phát lại đã hành nghề.

3. Thông tin số (8): Trường hợp Thừa phát lại đã hành nghề thì Trưởng Văn phòng Thừa phát lại nơi hành nghề xác nhận rõ việc Thừa phát lại đã hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm của mình đối với Văn phòng Thừa phát lại.

4. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 03-PL/III-TPL



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM LẠI THỪA PHÁT LẠI

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN:

Tôi tên là:.....Giới tính (1):.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../.....Nơi cấp (4):
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Nơi thường trú (5):

Nơi ở hiện tại (6):

Điện thoại: Email (nếu có):

Đã được bổ nhiệm Thừa phát lại theo Quyết định số: ngày
...../...../....., miễn nhiệm Thừa phát lại theo Quyết định số:
ngày/...../..... của(lý do miễn nhiệm (7):
.....)

Lý do không đăng ký hành nghề/không hành nghề Thừa phát lại liên tục (8):
.....

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC, LÀM VIỆC (từ khi được bổ nhiệm Thừa phát lại đến nay):

Thời gian (từ/...../..... đến/...../.....)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị

III. KẾT ÁN (từ khi được bổ nhiệm Thừa phát lại đến nay): (Nếu đã bị kết án thì ghi đầy đủ, cụ thể tội danh, số và ngày bản án; nếu không có thì ghi “Không có”)

.....

IV. XỬ LÝ KỶ LUẬT, XỬ LÝ HÀNH CHÍNH (từ khi được bổ nhiệm Thừa phát lại đến nay): *(Nếu có thì ghi đầy đủ, cụ thể hình thức, thời gian bị xử lý kỷ luật, bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; nếu không có thì ghi “Không có”)*

.....

V. KHEN THƯỞNG *(Nếu có thì ghi cụ thể; nếu không có thì ghi “Không có”)*

.....

Tôi làm Văn bản này đề nghị được bổ nhiệm lại Thừa phát lại tại

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên là đúng sự thật và cam đoan thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của Thừa phát lại theo quy định của pháp luật./.

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Thông tin số (7): Ghi rõ lý do miễn nhiệm Thừa phát lại.

3. Thông tin số (8): Ghi rõ đối với trường hợp quy định tại các điểm c và d khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

4. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Mẫu số 04-PL/III-TPL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
3 cm x 4 cm

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TƯƠNG ĐƯƠNG
ĐÀO TẠO NGHỀ THỪA PHÁT LẠI**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Tôi tên là: Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....Quốc tịch (2):.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:

Ngày, tháng, năm cấp (3):/...../..... Nơi cấp (4):
(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)

Nơi thường trú (5):

Nơi ở hiện tại (6):

Điện thoại:..... Email *(nếu có)*:

Đề nghị xem xét công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài
 đối với văn bằng:

Số hiệu: Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Tôi cam đoan những nội dung trình bày trên là đúng sự thực. Nếu sai, tôi xin chịu
 trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật./.

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.